

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
Số: 73/2004/QĐ-BNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2004

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Về ban hành Quy chế soạn thảo, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 101-CP ngày 23 tháng 9 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 122/2004/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và doanh nghiệp nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế soạn thảo, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 10/1998/TT-BNN ngày 4 tháng 11 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

QUY CHẾ

SOẠN THẢO, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 73/2004/QĐ-BNN ngày 15 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định thủ tục, trình tự soạn thảo, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với công chức và đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là đơn vị) trong công tác soạn thảo, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 3. Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì soạn thảo hoặc soạn thảo

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

- a) Luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- b) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;
- c) Nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng):

Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và với tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là văn bản quy phạm pháp luật liên tịch):

- a) Thông tư liên tịch giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- b) Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 4. Số, ký hiệu, mẫu trình bày văn bản quy phạm pháp luật

1. Số và ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo các quy định tại Điều 6 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002 (sau đây gọi là Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật) và Điều 3 của Nghị định số 101/CP ngày 23 tháng 9 năm 1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Mẫu trình bày văn bản được thực hiện theo các quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5700:2002 (ban hành theo Quyết định số 20/2002/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).

Điều 5. Thời điểm có hiệu lực và hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật

1. Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Điều 75 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Điều 76 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 6. Gửi, đăng Công báo văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng

1. Việc gửi văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Quy chế làm việc của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (ban hành kèm theo Quyết định số: 54/2004/QĐ-BNN ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).
2. Trong thời gian chậm nhất là hai (02) ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành, Văn phòng Bộ gửi văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng đến Văn phòng Chính phủ hai (02) bản chính kèm theo file để đăng Công báo.
3. Trong thời gian chậm nhất là ba (03) ngày kể từ ngày ký ban hành, Văn phòng gửi văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng đến Cục Kiểm tra văn bản thuộc Bộ Tư pháp và Vụ Pháp chế để kiểm tra theo thẩm quyền.
4. Văn phòng gửi văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng lên mạng tin học của Chính phủ và lên trang tin điện tử (website) của Bộ.

Điều 7. Tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước

Việc gửi, đăng Công báo và đưa tin, đăng, phát sóng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

CHƯƠNG II

LẬP DỰ KIẾN CHƯƠNG TRÌNH

XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 8. Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội gồm:
 - a) Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo nhiệm kỳ Quốc hội;
 - b) Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm.
2. Chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ ba tháng, sáu tháng và hàng năm.
3. Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ ba tháng, sáu tháng và hàng năm.
4. Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng ba tháng, sáu tháng và hàng năm và nghị quyết, thông tư liên tịch.

Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Lập và trình Bộ Dự kiến Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 8 Quy chế này thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước trong phạm vi được phân công, gồm những nội dung chủ yếu sau đây đối với từng văn bản:

a) Dự kiến Chương trình xây dựng dự án luật, pháp lệnh:

Tên văn bản;

Sự cần thiết ban hành;

Đối tượng, phạm vi điều chỉnh;

Những quan điểm, nội dung chính;

Đơn vị chủ trì soạn thảo, các đơn vị tham gia soạn thảo;

Dự báo tác động kinh tế - xã hội;

Dự kiến nguồn lực bảo đảm thi hành;

Điều kiện bảo đảm cho việc soạn thảo;

Thời gian trình;

b) Dự kiến Chương trình xây dựng dự thảo nghị quyết, nghị định:

Tên văn bản;

Sự cần thiết ban hành;

Đối tượng, phạm vi điều chỉnh;

Dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện việc soạn thảo;

Thời gian trình;

c) Dự kiến Chương trình xây dựng dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng và văn bản quy phạm pháp luật liên tịch:

Tên văn bản;

Sự cần thiết ban hành; đối tượng, phạm vi điều chỉnh;

Dự kiến kế hoạch tổ chức thực hiện việc soạn thảo;

Thời gian trình.

2. Gửi Dự kiến Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về Vụ Pháp chế:

a) Dự kiến Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo nhiệm kỳ của Quốc hội trước ngày 30 tháng 6 của năm kết thúc nhiệm kỳ của Quốc hội khoá trước;

b) Dự kiến Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm trước ngày 30 tháng 6 năm trước;

c) Dự kiến Chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định hàng năm của Chính phủ trước ngày 30 tháng 9 năm trước;

d) Dự kiến Chương trình xây dựng quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng; nghị quyết, thông tư liên tịch hàng năm trước ngày 15 tháng 10 năm trước.

Điều 10. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế

1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị lập và gửi Dự kiến Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nghiên cứu, tổng hợp Dự kiến Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của các đơn vị để lập Dự kiến Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ và trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

3. Tổ chức việc phản biện khoa học đối với đề cương của dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khi cần thiết.

4. Phối hợp với Văn phòng gửi Dự kiến Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ đến Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ:

a) Dự kiến Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo nhiệm kỳ của Quốc hội chậm nhất là ngày 15 tháng 7 của năm kết thúc nhiệm kỳ của Quốc hội khoá trước;

b) Dự kiến Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm chậm nhất là ngày 15 tháng 7 năm trước;

c) Dự kiến Chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định hàng năm của Chính phủ chậm nhất là ngày 15 tháng 10 năm trước.

Điều 11. Điều chỉnh, bổ sung Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, định kỳ 3 tháng, 6 tháng, cả năm các đơn vị làm công văn nêu rõ lý do phải điều chỉnh, bổ sung gửi Vụ Pháp chế để tổng hợp trình Bộ trưởng xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

CHƯƠNG III

SOẠN THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật

của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ

Điều 12. Thành lập Ban soạn thảo

1. Việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ nhất thiết phải thành lập Ban soạn thảo.

2. Đơn vị được Bộ trưởng giao chủ trì soạn thảo phối hợp với Vụ Pháp chế, Vụ Tổ chức cán bộ trình Bộ trưởng quyết định thành lập Ban soạn thảo.

3. Ban soạn thảo gồm:

a) Trưởng ban:

Bộ trưởng là Trưởng ban đối với các dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, dự thảo loại nghị định được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Đại diện Lãnh đạo Bộ là Trưởng ban đối với các dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ (trừ loại nghị định được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 56 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật);

b) Các thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, các nhà khoa học;

c) Số lượng thành viên Ban soạn thảo từ 9 đến 11 người, trong đó 2/3 là đại diện các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức khác.

Điều 13. Nhiệm vụ của Ban soạn thảo

1. Nhiệm vụ của Ban soạn thảo dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội được quy định tại Điều 26 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

a) Tổng kết tình hình thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến dự án, dự thảo; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự án, dự thảo;

b) Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan đến dự án, dự thảo;

c) Chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự án, dự thảo;

d) Tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan và các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản trong phạm vi và với hình thức thích hợp tùy theo tính chất và nội dung của từng dự án, dự thảo;

đ) Chuẩn bị tờ trình và tài liệu liên quan đến dự án, dự thảo. Trong tờ trình nêu rõ sự cần thiết phải ban hành, mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng và nội dung chính của dự án, dự thảo, những vấn đề cần xin ý kiến chỉ đạo và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau;

e) Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan chuẩn bị dự thảo các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

g) Trong việc soạn thảo dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, phải tính đến điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Nhiệm vụ của Ban soạn thảo dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ được quy định tại Điều 61 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

a) Tổng kết tình hình thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến dự thảo; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự thảo;

b) Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan đến dự thảo;

c) Chuẩn bị đề cương, biên soạn và chỉnh lý dự thảo;

d) Tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan và các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản trong phạm vi và với hình thức thích hợp tùy theo tính chất và nội dung của từng dự thảo;

đ) Chuẩn bị tờ trình và tài liệu liên quan đến dự thảo. Trong tờ trình nêu rõ sự cần thiết phải ban hành, mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng và nội dung chính của dự thảo, những vấn đề cần xin ý kiến chỉ đạo và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau;

e) Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan chuẩn bị dự thảo các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.